

Số: 1687 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 07 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Thường Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân tại Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 09/4/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 440/TTr-STNMT ngày 04/5/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 84/BC-STNMT ngày 04/5/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Thường Xuân,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Thường Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		110.717,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	99.924,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.226,79
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.566,18

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ Tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	67,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	38,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>38,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	11,87
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,04
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		42,47

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		171,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	33,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	138,85

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		1,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,87

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Thường Xuân.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thường Xuân để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Thường Xuân và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
 - Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
 - Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
 - Các đơn vị có liên quan;
 - Lưu: VT, NN.
- (MC106.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

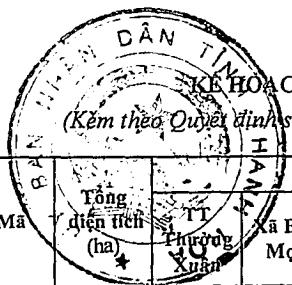

 KẾ HOẠCH
 (Kèm theo Quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của UBND tỉnh)

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số: 1687/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của UBND tỉnh)

[illegible]



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN THƯỜNG XUÂN

(Kèm theo Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			Tổng diện tích (ha)	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lệ	Xã Vạn Xuân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao	Xã Luện Thành	Xã Luện Khê	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Cẩm	Xã Xuân Dương	Xã Thọ Thanh	Xã Ngọc Phụng	Xã Xuân Chính	Xã Tân Thành
1	Đất nông nghiệp	NNP	33,09	2,10		0,46	0,09	1,50	7,64	1,50	0,71	1,94	1,39	12,55	0,79		1,78		0,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23,80	2,10		0,46	0,02	1,50	4,03		0,51	0,78	1,39	10,22	0,79		1,78		0,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	23,80	2,10		0,46	0,02	1,50	4,03		0,51	0,78	1,39	10,22	0,79		1,78		0,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,93											1,51					0,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,42						0,27					0,15					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,91						2,95	1,50	0,20	1,16		0,10					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,04				0,08		0,39					0,57					
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	138,85	0,08	0,02	0,72	0,26	1,00	50,55					86,07		0,14			
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10	0,08	0,02														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,33			0,72		1,00	0,46							0,14			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,17						0,09					0,08					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26				0,26												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	135,99						50,00					85,99					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

Phụ biểu số 04:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019

HUYỆN THUỖNG XUÂN

(Kèm theo Quyết định số 1681/QĐ-UBND ngày 07 / 5 /2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Vạn Xuân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cẩm	Xã Ngọc Phụng
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,19		0,19		
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			0,19		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,87	0,02	0,52	0,01	0,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01			0,01	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,52		0,52		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,24	0,017			0,22
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10				0,1
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà	NTD					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Phụ biểu số 05:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019

HUYỆN THUỖNG XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: 1631/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của UBND tỉnh)



TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1. Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất				
1.1	Xây dựng Sân vận động	0,27	DTT	Tân Thành
1.2	Xây dựng Đài tưởng niệm	0,25	DVH	Xuân Dương
1.3	Xây dựng Đài tưởng niệm	0,07	DVH	Thọ Thanh
1.4	Xây dựng Nhà văn hóa	0,26	DSH	Xuân Thắng
1.5	Xây dựng Nhà văn hóa	0,22	DSH	Luận Khê
1.6	Xây dựng Nhà văn hóa	0,79	DSH	Xuân Dương
1.7	Mở rộng Trường Mầm non	0,37	DGD	Xuân Thắng
1.8	Xây dựng Trường Mầm non	0,49	DGD	Bát Mọt
1.9	Xây dựng Trường Mầm non	0,47	DGD	Xuân Dương
1.10	Mở rộng Trường Tiểu học	0,22	DGD	Xuân Thắng
1.11	Mở rộng Trường THCS	0,10	DGD	Vạn Xuân
1.12	Mở rộng Trường Tiểu học	0,04	DGD	Xuân Lệ
1.13	Mở rộng Trụ sở UBND xã	0,35	TSC	Xuân Thắng
1.14	Mở rộng Trụ sở UBND xã	0,14	TSC	Thọ Thanh
1.15	Xây dựng mới Trạm Y Tế	0,31	DYT	Luận Khê
1.16	Xây dựng mới Trạm Y Tế	0,22	DYT	Ngọc Phụng
1.17	Mở rộng Trạm Y Tế	0,14	DYT	Xuân Thắng
1.18	Khu xen cư mới	0,02	ODT	Thị Trấn
1.19	Khu dân cư mới	2,10	ODT	Thị Trấn
1.20	Khu dân cư mới	0,10	ONT	Xuân Lộc
1.21	Khu dân cư mới	0,47	ONT	Xuân Lệ
1.22	Khu dân cư mới	0,20	ONT	Xuân Thắng
1.23	Khu dân cư mới	0,27	ONT	Xuân Lệ
1.24	Khu dân cư mới	0,61	ONT	Thôn Phú Vinh xã Ngọc Phụng
1.25	Khu dân cư mới	0,71	ONT	Thôn Hòa Lâm xã Ngọc Phụng
1.26	Khu dân cư mới	0,66	ONT	thôn Xuân Thành xã Ngọc Phụng
1.27	Khu dân cư mới	1,00	ONT	Vạn Xuân
1.28	Khu dân cư mới	0,62	ONT	Lương Sơn
1.29	Khu dân cư mới	0,18	ONT	Xuân Cẩm
1.30	Khu dân cư mới	0,31	ONT	Xuân Cao
1.31	Khu dân cư mới	0,41	ONT	Xuân Dương
1.32	Khu dân cư mới	0,89	ONT	Lương Sơn
1.33	Khu xen cư (Chuyển mục đích sang đất ở)	0,24	ONT	Bát Mọt

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1.34	Khu xen cư (Chuyển mục đích sang đất ở)	0,72	ONT	Bát Mọt
1.35	Khu xen cư (Cửa hàng mua bán Xuân Dương)	0,02	ONT	Thị Trấn
1.36	Khu xen cư mới (Khu được)	0,05	ONT	Thị Trấn
1.37	Khu dân cư mới (Đường HCM)	0,42	ONT	Tân Thành
1.38	Bãi để xe Ngọc Tú Xuân	1,00	DGT	Xuân Cẩm
1.39	Bến xe khách thị trấn	0,70	DGT	Xuân Cẩm
1.40	Dự án đầu tư xây dựng mạng lưới điện	0,08	DNL	Xã Luận Thành, Tân Thành, Luận Khê, Thọ Thanh, Ngọc Phụng, Thị trấn Thường Xuân

2. Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất

2.1	Nhà máy sản xuất, chế biến lâm sản	0,50	SKC	Tân Thành
2.2	Nhà máy sản xuất chế biến lâm sản	0,76	SKC	Ngọc Phụng
2.3	Nhà máy sản xuất, chế biến đất sét và thương mại VLXD tổng hợp	2,20	SKC	Luận Thành
2.4	Điểm trung chuyển VLXD	0,40	SKC	Xuân Dương
2.5	Điểm trung chuyển VLXD	0,50	SKC	Xuân Dương
2.8	Đập phụ thủy điện Xuân Minh	1,40	DNL	Xuân Cao
2.9	Lòng hồ thủy điện Xuân Minh	150,00	DNL	Xuân Cao và Xuân Cẩm
2.10	Nhà trực vận hành điện lực	0,02	SKC	Yên Nhân
2.11	Trạm thu mua nông lâm sản	0,16	TMD	Vạn Xuân
2.12	Chợ thị trấn thường xuân		DCH	Thị Trấn
2.13	Chợ Thọ Thanh	0,27	DCH	Thọ Thanh
2.14	Chợ Ngọc Phụng	0,70	DCH	Ngọc Phụng
2.15	Chợ Lương Sơn	0,66	DCH	Lương Sơn
2.16	Nhà máy may Luận Thành	9,40	SKC	Luận Thành
2.17	Khu sản xuất kinh doanh (Nhà máy may)	2,70	SKC	Xuân Cẩm
		2,80	SKC	Ngọc Phụng
2.18	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp	2,10	TMD	Thị Trấn
2.19	Mỏ cát	0,40	SKX	Luận Khê
2.20	Mỏ cát	1,20	SKX	Ngọc Phụng
2.21	Bãi tập kết cát sỏi	1,40	SKX	Ngọc Phụng
2.22	Dự án chế biến dược liệu	11,90	SKC	Lương Sơn
2.23	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp	0,71	TMD	Xuân Cẩm
2.24	Trang trại tổng hợp	10,00	NKH	Lương Sơn
2.25	Nhà máy chế biến gỗ	3,00	SKC	Lương Sơn
2.26	Trang trại tổng hợp	12,00	NKH	Lương Sơn
2.27	Cửa hàng xăng dầu	0,27	TMD	Tân Thành
2.28	Trang trại tổng hợp	22,00	NKH	Lương Sơn